TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 11/2020/KDTM-PT
Ngày 08-6-2020
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Hữu Xuân.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Huyền;

Ông Cao Huy Cường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương: Bà Ngô Kim Duyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào các ngày 20 tháng 5, ngày 01 và ngày 08 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2020/TLPT-KDTM ngày 06/01/2020 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2020/QĐ-PT ngày 05/02/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B;

Địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vũ Thị Kim B1, sinh năm: 1989;

Địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền tại văn bản ủy quyền ngày 18/3/2020.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C;

Địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Duy C1, sinh năm: 1990;

Địa chỉ thường trú: thành phố A, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền tại văn bản ủy quyền ngày 20/12/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Ngọc C2

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thúy D, sinh năm 1989;

Địa chỉ: địa chỉ liên lạc: Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B; địa chỉ: thành phố A, tỉnh Bình Dương.

4. Người kháng cáo:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B;

Bị đơn: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2018, quá trình giải quyết vụ án người đại diện của nguyên trình bày:

Giữa Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B (sau đây gọi tắt là Công ty B) và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C (sau đây gọi tắt là Công ty C) có mối quan hệ hợp tác từ nhiều năm, đã ký kết với nhau nhiều hợp đồng kinh tế.

Ngày 05/12/2017, Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B và Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C ký kết Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư.

Theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty B là bên cung cấp vật tư cho Công ty C với chủng loại, số lượng căn cứ theo đơn đặt hàng kèm theo hợp đồng với tổng giá trị là 3.841.346.333 đồng.

Ngày 14/12/2017, Công ty B và Công ty C đã ký bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng xác nhận các bên đã giao nhận đủ số lượng hàng hóa vật tư theo đơn đặt hàng ngày 05/12/2017 và Công ty B đã xuất Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017 bàn giao đầy đủ cho Công ty C để yêu cầu thanh toán.

Căn cứ Điều 3 của Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG ngày 05/12/2017 thì trong thời hạn 360 ngày kể từ ngày Công ty C nhận đủ hồ sơ yêu cầu thanh toán hợp lệ của Công ty B thì Công ty C phải thanh toán tiền mua vật tư cho Công ty B. Tuy nhiên tính đến nay đã quá thời hạn thanh toán kể từ ngày bàn giao chứng từ hợp lệ (ngày 14/12/2017) nhưng Công ty C vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 3.841.346.333 đồng cho Công ty B.

Nay Công ty B yêu cầu Tòa án buộc Công ty C phải thanh toán cho Công ty B các khoản tiền sau:

- Tiền nợ gốc 3.841.346.333 đồng;

- Tiền lãi suất do chậm thanh toán đối với số tiền 3.841.346.333 đồng, tính từ ngày 14/12/2018 tạm tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.841.346.333 đồng x 1%/tháng x 06 tháng = 230.480.780 đồng.

Kèm theo đơn khởi kiện nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ sau: Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG, ngày 05/12/2017, đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng, hóa đơn giá trị gia tăng số 0000008 ngày 14/12/2017 (bản photo).

* Tại bản tường trình ngày 23 tháng 5 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Duy C1 trình bày:

Giữa Công ty B và Công ty C có mối quan hệ hợp tác từ nhiều năm, đã ký kết với nhau nhiều hợp đồng kinh tế.

Công ty C thống nhất ngày 05/12/2017, Công ty B và Công ty C có ký kết Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư.

Theo thỏa thuận của hợp đồng, Công ty B là bên cung cấp vật tư cho Công ty C với chủng loại, số lượng căn cứ theo đơn đặt hàng kèm theo hợp đồng với tổng giá trị là 3.841.346.333 đồng.

Ngày 14/12/2017, Công ty B và Công ty C đã ký bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng xác nhận các bên đã giao nhận đủ số lượng hàng hóa vật tư theo đơn đặt hàng ngày 05/12/2017 và Công ty B đã xuất Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017 bàn giao đầy đủ cho Công ty C để thanh toán số tiền nêu trên.

Việc mua bán vật tư đối với số tiền 3.841.346.333 đồng giữa Công ty B và Công ty C là có thật nhưng việc mua bán này được thực hiện trước khi các bên ký kết Hợp đồng số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017, Đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017, Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017 và Công ty C đã thanh toán đầy đủ cho Công ty B đối với số tiền nêu trên theo các phiếu ủy nhiệm chi ngày 30/01/2018, ngày 10/11/2017, 12/10/2017, ngày 02/10/2017, ngày 27/9/2017 và ngày 26/9/2017 với tổng số tiền theo các phiếu ủy nhiệm chi là 3.845.945.000 đồng, tuy nhiên sau đó để hợp thức hóa trong việc báo cáo thuế nên ngày 05/12/2017 các bên mới tiến hành ký kết Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 và Đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017, Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017. Sự thật là Công ty C đã thanh toán số tiền 3.841.346.333 cho Công ty B đối với Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 và Đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017, Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017. Hiện nay, Công ty C không còn nợ Công ty B tiền mua vật tư đối với Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017.

Vì vậy, nay đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty B thì Công ty C không đồng ý.

Bị đơn giao nộp tài liệu chứng cứ sau: Các Phiếu ủy nhiệm chi ngày 30/01/2018, ngày 10/11/2017, 12/10/2017, ngày 02/10/2017, ngày 27/9/2017 và ngày 26/9/2017 (bản photo).

* Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thúy D trình bày:

Trong năm 2015-2017, bà Võ Thúy D có làm kế toán cho Công ty C. Nhưng đã nghỉ việc vào cuối năm 2017. Do đó các khoản chi trong thời gian bà D làm việc tại Công ty C thì bà D không nhớ rõ chi cho hợp đồng nào.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không giao nộp tài liệu chứng cứ

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc, thay đổi khoản tiền lãi suất, yêu cầu Công ty C trả lãi từ ngày 14/12/2018 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là ngày 04/9/2019 đối với số tiền là 3.841.346.333 đồng x 1%/tháng x 08 tháng 20 ngày = 309.228.377 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là: 4.150.574.710 đồng.

- Người đại diện hợp pháp của Công ty C không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến:

Giữa Công ty C và Công ty B có mối quan hệ hợp tác kinh tế từ nhiều năm, việc ký kết các hợp đồng kinh tế giữa hai công ty là có thật. Việc mua bán vật tư đối với số tiền 3.841.346.333 đồng giữa Công ty B và Công ty C là có thật và việc mua bán này được thực hiện trước khi các bên ký kết Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017, Đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017 và Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017 và Công ty C đã thanh toán đầy đủ cho Công ty B đối với số tiền nêu trên theo các Phiếu ủy nhiệm chi ngày 30/01/2018, ngày 10/11/2017, 12/10/2017, ngày 02/10/2017, ngày 27/9/2017 và ngày 26/9/2017 với tổng số tiền theo các phiếu ủy nhiệm chi là 3.845.945.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó để hợp thức hóa trong việc báo cáo thuế nên ngày 05/12/2017 các bên mới tiến hành ký kết Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 và đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017, hóa đơn 0000008, ngày 14/12/2017. Sự thật là Công ty C đã thanh toán số tiền 3.841.346.333 cho Công ty B đối với Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 Đơn đặt hàng ngày 05/12/2017, Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017 và Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017. Hiện nay, Công ty C không còn nợ Công ty B tiền mua vật tư đối với Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017.

Vì vậy, đối với yêu cầu của Công ty B là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" đối với bị đơn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C.

Buộc Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B số tiền 3.132.584.345 đồng, trong đó tiền nợ gốc: 2.882.746.333 đồng, tiền lãi suất chậm trả: 249.838.012 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B đối với bị đơn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C đối với số tiền 1.017.990.365 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo, kháng nghị, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Ngày 24/9/2019, nguyên đơn Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với nội quyết định không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 13/9/2019, bị đơn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với nội dung quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm, kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT ngày 5/12/2017 quy định số lượng hàng hóa Công ty C cung ứng cho Công ty B rất lớn nên Công ty B không thể giao hàng một lần mà phải giao nhiều lần và mỗi lần giao nhận phải có ký nhận hàng, nếu việc mua bán diễn ra trước khi ký Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thu thập các phiếu giao nhận hàng từng đợt tại thời điểm giao nhận hàng để làm rõ thời điểm nhận hàng, có hay không việc hợp thức hóa hợp đồng kinh tế, đơn đặt hàng, bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng,

hóa đơn số 0000008, làm rõ có việc mua bán có diễn ra trên thực tế hay không.

Ông E và ông F là người trực tiếp ký Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT ngày 5/12/2017, ký Đơn đặt hàng ngày 5/12/2017, ký bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017, ký Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000008 ngày 14/12/2017, nhưng Toà án sơ thẩm chưa thu thập ý kiến của ông E và ông F để làm rõ mâu thuẫn trong lời khai của hai người đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn về việc mua bán, việc hợp thức hóa có hay không.

Công ty B và Công ty C có mối quan hệ thân thiết, làm ăn với nhau từ trước, hai bên có ký nhiều hợp đồng kinh tế trước và sau khi ký Hợp đồng số 157/HĐKT, các hợp đồng này chưa giải quyết dứt điểm, trước khi khởi kiện người đại điện theo pháp luật hai công ty chưa có bảng đối chiếu công nợ để xác định số nợ yêu cầu khởi kiện thuộc hợp đồng nào, số tiền trả tại các ủy nhiệm chi thuộc hợp đồng nào.

Nguyên đơn và bị đơn có mâu thuẫn trong lời khai, Tòa án sơ thẩm cho đối chất nhưng không làm rõ vấn đề mâu thuẫn là: Việc B và C ký hợp đồng kinh tế sau nhưng C chuyển tiền thanh toán trước là vì hai công ty làm ăn lâu có mối quan hệ thân thiết nên C chuyển tiền trước cho B, sau đó mới ký hợp đồng, lập biên bản giao nhận hàng, xuất hóa đơn để hợp thức hóa báo cáo thuế.

Phiên tòa ngày 20/5/2020, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để yêu cầu bên đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung là các phiếu giao nhận hàng từng đợt, cung cấp toàn bộ các hợp đồng kinh tế giữa nguyên đơn và bị đơn trước khi ký hợp đồng số 157 ngày 5/12/2017, xác định lại số nợ của Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 nhưng hết thời hạn Hội đồng xét xử ấn định đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ bổ sung.

Bản án sơ thẩm chưa xác minh, thu thập chứng cứ để chứng minh việc ký và thực hiện Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 có trên thực tế hay không, chưa làm rõ những mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự nhưng tuyên án chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở, bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng .

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng B, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH xây dựng, thương mại C, hủy Bản án kinh doanh, thương mại số 10/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các bên đương sự trình bày, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và Kiểm sát viên phát biểu quan điểm; sau khi thảo luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hợp đồng đang tranh chấp, nguyên đơn và bị đơn thừa nhận là có ký với nhau Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017.

Tuy nhiên, mục đích và kết quả thực hiện của hợp đồng trên, hai bên xác định là có mâu thuẫn với nhau, theo đó nguyên đơn cho rằng hợp đồng ký ngày 05/12/2017 và giao hàng vào ngày 14/12/2017 là thực hiện hợp đồng sau khi ký, nguyên đơn đã hoàn thành thành nghĩa vụ giao hàng nhưng bị đơn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán giá trị hợp đồng với số tiền 3.841.346.333 đồng nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán; đối với bị đơn xác định việc ký hợp đồng chỉ nhằm mục đích hợp thức hóa báo cáo thuế cho các giao dịch trước đây của hai bên mà bị đơn đã nhận hàng và đã hoàn tất việc thanh toán.

[2] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình nguyên đơn cung cấp Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 và Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017 (bút lục số 100). Hợp đồng có quy định tại Điều 2: "Phương thức xác nhận khối lượng: Kiểm tra khối lượng thực tế trên phương tiện vận chuyển của bên A (Công ty B). Mỗi chuyến xe nhận hàng, người của bên B (Công ty C) có trách nhiệm kiểm tra quy cách và khối lượng hàng hóa và ký xác nhận vào phiếu giao hàng của bên A làm cơ sở đối chiếu hoặc nghiệm thu khối lượng từng đợt giao hàng" và tại Điều 4: "Bên B cử đại diện có đủ thẩm quyền ký nhận hàng và ký xác nhận khối lượng cho bên A tại hiện trường". Những thỏa thuận trên của hợp đồng xác định Công ty B có nghĩa vụ giao hàng cho Công ty C tại "hiện trường" và việc giao hàng được thực hiện thành nhiều lần và mỗi lần phải có phiếu giao hàng có chữ ký xác nhận. Tuy nhiên, Bảng kê chi tiết kiêm phiếu giao hàng ngày 14/12/2017 (bút lục số 100) không thể hiện được những nội dung đã thỏa thuận tại hợp đồng về địa điểm giao hàng, thời gian giao hàng cụ thể và ký xác nhận của từng lần giao hàng mà chỉ thể hiện tổng hợp theo giá trị hợp đồng.

[3] Theo hồ sơ vụ án thể hiện Công ty C đã tiến hành lập Bảng kê hoá đơn chứng từ của hàng hóa, dịch vụ mua vào quý 4 năm 2017, Công ty C đã kê khai đối với Hóa đơn số 0000008 ngày 14/12/2017 là hóa đơn của hợp đồng đang tranh chấp, ngoài ra Công ty B còn xuất cho Công ty C 02 hóa đơn: Số 0000011 và số 0000012 cùng ngày 15/12/2017 với tổng giá trị 3.800.896.000 đồng (bao gồm VAT). Đồng thời, ngày 11/01/2018 và ngày 24/01/2018 giữa Công ty B và Công ty C có ký 02 Hợp đồng mua bán số 04 và 06/2018/HDKT/VG-DA. Như vậy, số tiền 958.600.000 đồng Công ty C đã ủy nhiệm chi cho Công ty B được thực hiện sau hai hóa đơn và 2 Hợp đồng nói trên; đồng thời trong ủy nhiệm chi cũng không xác định thanh toán cho hợp đồng nào. Tòa án cấp sơ thẩm xác định trong Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017, Công ty C đã thanh toán cho Công ty B số tiền 958.600.000 đồng là chưa xem xét toàn diện các chứng cứ có tại hồ sơ.

[4] Phạm vi tranh chấp trong vụ án này là Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017, nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận thực tế giữa hai công ty đã có rất nhiều giao dịch với

nhau trong nhiều năm, bị đơn đã cung cấp các ủy nhiệm chi để chứng minh cho ý kiến của mình về việc ký hợp đồng chỉ nhằm mục đích hợp thức hóa cho giao dịch đã thực hiện trước đây giữa hai bên dẫn đến loại trừ giá trị pháp lý của hợp đồng đang tranh chấp. Nguyên đơn cũng có ý kiến cho rằng đó là các ủy nhiệm chi của các giao dịch khác nhưng không dẫn đến loại trừ giá trị hợp đồng đang tranh chấp. Tuy nhiên, nguyên đơn chưa xác định được các ủy nhiệm chi đó thực hiện cho các giao dịch nào. Như vậy, giao dịch đã thực hiện giữa hai bên dẫn đến loại trừ hay chấp nhận giá trị pháp lý của hợp đồng đang tranh chấp là giao dịch nào thì các đương sự chưa xác định rõ. Để làm rõ những nội dung trên cần phải đối chiếu toàn bộ các giao dịch đã thực hiện giữa hai công ty với sổ sách kế toán. Công ty C và Công ty B đều phải có trách nhiệm đối với các chứng từ liên quan đến giao dịch của hai bên và có nghĩa vụ cung cấp chứng từ để làm cơ sở đối chiếu.

Tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử đã cho tạm ngừng phiên tòa để nguyên đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền 3.845.945.000 đồng Công ty C đã ủy nhiệm chi để thanh toán cho Công ty B là của các hợp đồng khác nhưng Công ty B không cung cấp được tài liệu để chứng minh (điều này được thể hiện tại Thông báo về việc không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ ngày 27/5/2020 và lời trình bày của người đại diện của Công ty B tại phiên tòa phúc thẩm). Do đó không có cơ sở để xác định Hợp đồng kinh tế số 157/HĐKT/VG về việc cung cấp vật tư ngày 05/12/2017 có giá trị thực hiện trên thực tế nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ nên cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc thu thập chứng cứ nhưng tại Tòa án cấp phúc thẩm Công ty B cũng đã xác định không cung cấp được chứng cứ chứng minh như đã phân tích tại mục [4] nên việc hủy bản án sơ như đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát là không cần thiết.

[6] Từ những nhận định nêu trên, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận; Sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa chưa hoàn toàn phù hợp.

Án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Nguyên đơn phải chịu, bị đơn không phải chịu theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 430 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự;

- Các Điều 24, Điều 55 và Điều 306 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C.

3. Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 10/2019/KDTM-ST ngày 11/9/2019 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương, như sau:

3.1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B đối với bị đơn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C đối với số tiền nợ gốc 3.841.346.333 đồng và lãi suất chậm trả 309.228.377 đồng, tổng cộng: 4.150.574.710 đồng.

3.2. Về án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B phải nộp 112.151.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.036.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0033356, ngày 08/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố A. Công ty Cổ phần Tư vấn kiến trúc và xây dựng B còn phải nộp 56.115.000 đồng.

4. Về án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm

4.1. Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng B phải nộp 2.000.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0034642 ngày 04/10/2019.

4.2. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A hoàn trả cho Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại C số tiền 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0034596 ngày 25/9/2019.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố A;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS thành phố A;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, Tòa KT, HSVA.

(Đã ký)

Thái Thị Hữu Xuân